

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-052323MT

02/01/2024

### I. THÔNG TIN MẪU

- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
- Địa chỉ: 08 Không Tử phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức
- Tên mẫu: Mẫu nước.  
Thử nghiệm định kỳ của mạng lưới cấp nước (Tần suất A).
- Tình trạng mẫu: Mẫu được đựng trong bình 2L, không mùi, không vị lạ.
- Số lượng mẫu: 10
- Ngày nhận mẫu: 26/12/2023
- Thời gian thử nghiệm:\* 26/12/2023 đến 29/12/2023
- Loại mẫu: : Nước ăn uống, sinh hoạt.
- Kết quả TN: : Xem trang sau.
- Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

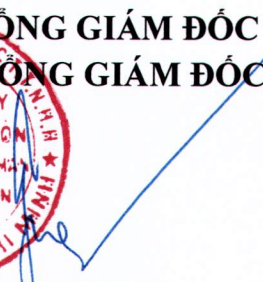
\* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Diệp Thị Hoàng Hà**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Thanh Giang**

#### Lưu ý:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
- Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với  $k=2$ , mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
  - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2 Lê Văn Chí, phường Linh Trung, TP. Thủ Đức.
  - Email: sawaco.qlcn@gmail.com
  - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-052323MT (1-2)



VILAS 1007

02/01/2024

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị    | Phương pháp thử    | Giới hạn phát hiện | Quy chuẩn 01:2018/BYT | Kết quả thử nghiệm |                   |
|----|--------------|-----------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
|    |              |           |                    |                    |                       | SWC-052323MT/2533  | SWC-052323MT/2534 |
| 1  | Độ màu       | Pt-Co     | Hach method 8025   | -                  | $\leq 15$             | 0                  | 0                 |
| 2  | Mùi          | -         | SMEWW 2150B:2017   | -                  | Không có mùi lạ       | Không có mùi       | Không có mùi      |
| 3  | Độ đục (*)   | NTU       | SMEWW 2130B:2017   | 0.035 NTU          | $\leq 2$              | <0.25              | <0.25             |
| 4  | pH (*)       | -         | TCVN 6492:2011     | -                  | 6.0 - 8.5             | 7.8                | 7.9               |
| 5  | Coliform     | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | -                  | < 3                   | KPH                | KPH               |
| 6  | E. Coli      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | -                  | < 1                   | KPH                | KPH               |
| 7  | Clo dư       | mg/L      | Đo tại hiện trường | -                  | 0.2 - 1.0             | 0.78               | 0.75              |

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-052323MT (3-4)



VILAS 1007

02/01/2024

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị    | Phương pháp thử    | Giới hạn phát hiện | Quy chuẩn 01:2018/BYT | Kết quả thử nghiệm |                   |
|----|--------------|-----------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
|    |              |           |                    |                    |                       | SWC-052323MT/2535  | SWC-052323MT/2536 |
| 1  | Độ màu       | Pt-Co     | Hach method 8025   | -                  | $\leq 15$             | 0                  | 0                 |
| 2  | Mùi          | -         | SMEWW 2150B:2017   | -                  | Không có mùi lạ       | Không có mùi       | Không có mùi      |
| 3  | Độ đục (*)   | NTU       | SMEWW 2130B:2017   | 0.035 NTU          | $\leq 2$              | <0.25              | <0.25             |
| 4  | pH (*)       | -         | TCVN 6492:2011     | -                  | 6.0 - 8.5             | 7.6                | 7.8               |
| 5  | Coliform     | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | -                  | < 3                   | KPH                | KPH               |
| 6  | E. Coli      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | -                  | < 1                   | KPH                | KPH               |
| 7  | Clo dư       | mg/L      | Đo tại hiện trường | -                  | 0.2 - 1.0             | 0.76               | 0.65              |

*Handwritten signature*



# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-052323MT (5-6)



02/01/2024

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị    | Phương pháp thử    | Giới hạn phát hiện | Quy chuẩn 01:2018/BYT | Kết quả thử nghiệm |                   |
|----|--------------|-----------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
|    |              |           |                    |                    |                       | SWC-052323MT/2537  | SWC-052323MT/2538 |
| 1  | Độ màu       | Pt-Co     | Hach method 8025   | -                  | $\leq 15$             | 0                  | 0                 |
| 2  | Mùi          | -         | SMEWW 2150B:2017   | -                  | Không có mùi lạ       | Không có mùi       | Không có mùi      |
| 3  | Độ đục (*)   | NTU       | SMEWW 2130B:2017   | 0.035 NTU          | $\leq 2$              | <0.25              | <0.25             |
| 4  | pH (*)       | -         | TCVN 6492:2011     | -                  | 6.0 - 8.5             | 7.3                | 7.8               |
| 5  | Coliform     | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | -                  | < 3                   | KPH                | KPH               |
| 6  | E. Coli      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | -                  | < 1                   | KPH                | KPH               |
| 7  | Clo dư       | mg/L      | Đo tại hiện trường | -                  | 0.2 - 1.0             | 0.48               | 0.69              |

*pk*

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-052323MT (7-8)



VILAS 1007

02/01/2024

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị    | Phương pháp thử    | Giới hạn phát hiện | Quy chuẩn 01:2018/BYT | Kết quả thử nghiệm |                   |
|----|--------------|-----------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
|    |              |           |                    |                    |                       | SWC-052323MT/2539  | SWC-052323MT/2540 |
| 1  | Độ màu       | Pt-Co     | Hach method 8025   | -                  | $\leq 15$             | 1                  | 0                 |
| 2  | Mùi          | -         | SMEWW 2150B:2017   | -                  | Không có mùi lạ       | Không có mùi       | Không có mùi      |
| 3  | Độ đục (*)   | NTU       | SMEWW 2130B:2017   | 0.035 NTU          | $\leq 2$              | <0.25              | 0.25              |
| 4  | pH (*)       | -         | TCVN 6492:2011     | -                  | 6.0 - 8.5             | 7.6                | 7.8               |
| 5  | Coliform     | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | -                  | < 3                   | KPH                | KPH               |
| 6  | E. Coli      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | -                  | < 1                   | KPH                | KPH               |
| 7  | Clo dư       | mg/L      | Đo tại hiện trường | -                  | 0.2 - 1.0             | 0.53               | 0.81              |

*Handwritten signature*

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-052323MT (9-10)



VILAS 1007

02/01/2024

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị    | Phương pháp thử    | Giới hạn phát hiện | Quy chuẩn 01:2018/BYT | Kết quả thử nghiệm |                   |
|----|--------------|-----------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
|    |              |           |                    |                    |                       | SWC-052323MT/2541  | SWC-052323MT/2542 |
| 1  | Độ màu       | Pt-Co     | Hach method 8025   | -                  | $\leq 15$             | 0                  | 0                 |
| 2  | Mùi          | -         | SMEWW 2150B:2017   | -                  | Không có mùi lạ       | Không có mùi       | Không có mùi      |
| 3  | Độ đục (*)   | NTU       | SMEWW 2130B:2017   | 0.035 NTU          | $\leq 2$              | <0.25              | <0.25             |
| 4  | pH (*)       | -         | TCVN 6492:2011     | -                  | 6.0 - 8.5             | 7.8                | 7.8               |
| 5  | Coliform     | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | -                  | < 3                   | KPH                | KPH               |
| 6  | E. Coli      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | -                  | < 1                   | KPH                | KPH               |
| 7  | Clo dư       | mg/L      | Đo tại hiện trường | -                  | 0.2 - 1.0             | 0.72               | 0.67              |

*Handwritten signature*

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-052323MT



VILAS 1007

02/01/2024

### III. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

| STT | MSM               | Địa chỉ                                                            | Ghi chú                                                              |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | SWC-052323MT/2533 | : 47 đường 16, P. Linh Chiểu, Q. Thủ Đức;                          |                                                                      |
| 2   | SWC-052323MT/2534 | : 54/3 Đường 36, P.Linh Đông, TĐ;                                  |                                                                      |
| 3   | SWC-052323MT/2535 | : Công ty Coca-cola - 485 XLHN, P. Linh Trung                      |                                                                      |
| 4   | SWC-052323MT/2536 | : Chung cư Citi Soho - 124 đường 35CL, p. Cát Lái                  |                                                                      |
| 5   | SWC-052323MT/2537 | : Chung cư Cove residences - số 8 Nguyễn Thiện Thành, p. Thủ Thiêm | - KPH : không phát hiện;<br>(*) : Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025; |
| 6   | SWC-052323MT/2538 | : Chung cư THE CBD - số 125 Đồng Văn Cống, p. Thạnh Mỹ Lợi         |                                                                      |
| 7   | SWC-052323MT/2539 | : TYT P. Long Bình, p. Long Trường                                 |                                                                      |
| 8   | SWC-052323MT/2540 | : Trường Tiểu học Lê Văn Việt, 36 Man Thiện, P.Hiệp Phú            |                                                                      |
| 9   | SWC-052323MT/2541 | : Chung cư Gia Hòa- the Art 523A Đỗ Xuân Hợp, p. Phước Long B      |                                                                      |
| 10  | SWC-052323MT/2542 | : Chung cư TĐH, đường 672, p. Phước Long B                         |                                                                      |

*[Signature]*